**Lý luận dịch kinh của các đại sư Trung Quốc**

***Hòa thượng Thích Phước Sơn***

|  |
| --- |
| Khát vọng bức thiết nhất của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam hiện nay là có được một bộ Tam tạng Thánh giáo bằng tiếng Việt. Niềm thao thức ấy lâu nay đã được các vị tôn túc đáp ứng bằng cách ra sức phiên dịch một số Kinh, Luật, Luận. Số Kinh, Luật, Luận này tuy chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của độc giả Việt Nam, nhưng đó là những công trình rất quý báu và đáng trân trọng. Sự nghiệp ấy cần được tiếp tục và khẩn trương hơn nữa. Thiết nghĩ, muốn cho công trình phiên dịch đạt được chất lượng tốt nhất, có lẽ chúng ta cũng nên tham khảo và học hỏi những kinh nghiệm quý báu của các bậc tiền bối. Những kinh nghiệm này đã được các Đại sư chủ dịch tại các dịch trường đúc kết thành những công thức gọi là Lý luận dịch kinh. Sau đây người viết xin trình bày Lý luận dịch kinh của các Đại sư Trung Quốc – qua những công trình vĩ đại và sự nghiệp bất hủ của các ngài để lại.  Lý luận dịch kinh là quy ước dịch kinh của giới Tăng lữ do tham dự công việc thực tế lâu ngày rồi đúc kết thành những nguyên tắc. Qua thời gian, những nguyên tắc này dần dần được điều chỉnh hợp lý, chẳng hạn Đạo An có "ngũ thất bản, tam bất dị", Ngạn Tôn có "bát bị", Huyền Tráng có "Ngũ Chủng bất phiên", Tán Ninh có "Lục Lệ".  Lý luận dịch kinh và sự dịch kinh quan hệ với nhau rất mật thiết. Ta có thể liên tưởng đến quá trình phát triển văn học thì sẽ thấy rõ: Tác phẩm văn học có trước rồi mới phát sinh lý luận văn học. Sự dịch kinh và lý luận dịch kinh cũng tương tự như vậy. Đề xuất lý luận dịch kinh là do những người chuyên môn dịch thuật, chẳng hạn La Thập, Huyền Tráng là những vị Đại sư chủ dịch tối ưu, còn Đạo An, Ngạn Tôn cũng là những nhân vật chủ não của dịch trường. Những lý luận mà họ nêu ra là bàn về những kinh nghiệm trong công tác thực tế.    **1. LÝ LUẬN DỊCH KINH CỦA ĐẠO AN (312-385)**  "Ngũ thất bản, tam bất dị" là lý luận dịch kinh rất cụ thể mà Đạo An đã trình bày trong bài tựa bộ *Ma-ha-bát-nhã ba-la-mật kinh sao* vào năm Kiến Nguyên 18 (382). Trước hết chúng ta hãy bàn về Ngũ thất bản (5 điều mất gốc). Đạo An cho rằng dịch văn Tây Trúc sang văn Trung Hoa có 5 điều mất gốc, đó là:  1. Văn Tây Trúc đảo lộn vị trí mà chuyển sang tiếng Trung Hoa phải theo thể thức của Trung Hoa, đó là điều mất gốc thứ nhất.  2. Kinh văn Tây Trúc chuộng thực chất mà người Trung Quốc thì thích văn hoa, có văn hoa mới dễ dàng thâm nhập tâm hồn mọi người, nếu không văn hoa thì không thích hợp, đó là điều mất gốc thứ 2.  3. Kinh văn của Tây Trúc rất rốt ráo, đến như những lời ngâm vịnh mà lặp đi lặp lại đến 3, 4 lần cũng không ngại phiền phức, mà khi dịch thì phải cắt bỏ, đó là điều mất gốc thứ 3.  4. Kinh văn Tây Trúc thường kèm theo giải thích ý nghĩa, có vẻ rườm rà, lặp lại những điều đã nói ở trước, văn cũng không khác nhau, mà khi dịch phải cắt bỏ tất cả, đó là điều mất gốc thứ tư.  5. Khi việc đã hoàn thành, nói sang đoạn tiếp cũng lập lại những lời trước đó, nhưng khi dịch thì phải loại bỏ những thứ ấy, đó là điều mất gốc thứ 5.  Gần đây, Lữ Trừng đã giải thích về "ngũ thất bản" trong sách "Trung Quốc Phật học Tư tưởng khái luận, chương ba" của ông:  - Nói một cách đơn giản thì có 5 tình huống làm cho bản dịch không thể nhất trí với nguyên bản:  1. Về mặt ngữ pháp, cần phải thích hợp với kết cấu của Trung văn.  2. Về mặt văn tự, cần phải trau chuốt lời văn để thích hợp với tập quán thích văn hoa của người Trung Quốc.  3. Đối với những câu trùng phức của loại kệ tụng cần phải gia tâm cắt bỏ bớt.  4. Phải gọt dũa những kệ tụng được lặp đi lặp lại nhiều lần.  5. Vấn đề đã nói qua rồi, đến khi đề cập sang vấn đề khác còn lặp lại đoạn văn trên một lần nữa, trường hợp này cũng phải cắt bỏ.  Đó là cách giải thích cho dễ hiểu của Lữ Trừng về "ngũ thất bản".  Bây giờ trở lại cách thuyết minh về "tam bất dị" của Đạo An. Ông cho rằng phiên dịch kinh điển từ Phạn sang Hán có "ba việc chẳng dễ":  1. Như kinh Bát Nhã, bậc Thánh giả tùy theo thời đại, dùng cái tâm "tam đạt" (chỉ cho ba minh của Phật), dùng cái lưỡi "Phú diện" (chỉ cho cái lưỡi rộng dài của Phật) để diễn tả, mà phong tục mỗi thời mỗi khác, nay phải cắt bỏ những khái niệm cổ kính, thanh nhã ấy để thích hợp với đương thời, đó là điều không dễ thứ nhất.  2. Ngu trí cách nhau nghìn trùng, Thánh nhân thuộc một lĩnh vực riêng, mà muốn đem lời nói vi diệu cao cả của nghìn năm trước chuyển dịch cho phù hợp với phong tục thấp kém của trăm họ ngày nay, đó là điều không dễ thứ 2.  3. A-nan kết tập kinh điển, cách Phật chưa lâu, tôn giả Đại Ca-diếp lãnh đạo 500 vị La-hán lục thông, xét duyệt nhiều lần rồi mới ghi chép. Ngày nay cách xa hàng ngàn năm mà muốn đem ý riêng thô thiển lượng định, cắt bỏ khi phiên dịch; các bậc A-la-hán kia trang nghiêm dường ấy, trái lại những kẻ còn bị sinh tử tầm thường thế này, há có thể làm cho những người không biết pháp phấn chấn được ư? Đó là điều không dễ thứ 3 vậy.  Lữ Trừng giải thích về "ba điều không dễ" đối với tình huống phiên dịch:  1. Kinh điển là Thánh giáo Phật tùy theo đời đại thuyết giảng, mà thời thế phong tục xưa nay không giống nhau, nếu muốn cho phong tục thời xưa thích hợp với thời nay là điều không dễ chút nào.  2. Muốn đem những lời nói vi diệu, nghĩa lý sâu xa của bậc Thánh trí ra phiên dịch cho hàng phàm phu lãnh hội – mà thời gian cách xa ngần ấy – là điều không phải dễ.  3. Khi xưa những người chép kinh đều là những bậc đại trí có thần thông, mà nay đưa cho một nhóm người bình thường phiên dịch, đó là một việc làm không phải dễ dàng.  *Xuất Tam Tạng ký tập* quyển 15, truyện của Đạo An viết: "Đạo An thông thạo các sách vở ngoại điển, rất giỏi văn chương, con em của các quan chức ở Trường An có làm thi phú đều lấy Đạo An làm chuẩn mực và rất ca ngợi ông. Khi ông cùng với học sĩ Dương Hoằng Trung luận bàn thi phú thì rất phong nhã và đạt đến chỗ tột cùng của nghĩa lý". Thế nên, người thời bấy giờ có lời truyền rằng "học bất sư An, nghĩa bất trung nan" (học mà không học Đạo An, thì ý nghĩa khó mà biết cho đúng !)  Qua đó ta thấy học vấn của Đạo An rất uyên thâm, những bài tựa và bạt của ông hiện còn toàn dùng thể văn biền ngẫu, điển nhã để viết, thể hiện phong cách của văn phái đời Lục Triều, có thể nói là văn đến mức tột đỉnh.  Tuy đề xuất "ngũ thất bản, tam bất dị" nhưng khi bàn về phương pháp dịch thuật thì ông bảo là có thể tùy thời tu chỉnh, không nhất thiết phải tuân theo những quy tắc cứng nhắc.  ***Tóm tắt đôi nét tiểu sử của Đạo An:***  - Đạo An sinh tại huyện Phù Liễu, Thường Sơn vào năm Vĩnh Gia thứ 6 (312) đời vua Hoài Đế nhà Tấn.  - Năm Hàm Khang nguyên niên (335) đời vua Thành Đế đời Tấn, lúc 23 tuổi, ông thờ Phật Đồ Trừng làm thầy và theo học kinh điển.  - Năm Vĩnh Hòa thứ 10 (354) đời vua Mục Đế đời Tấn, lúc 42 tuổi, ông lập chùa tại Hằng Sơn Thái Hành, sau đó vâng chiếu đến Vũ Aáp.  - Năm Kiến Nguyên thứ 15 (379) đời vua Phù Kiên, Đạo An vào Trường An mới bắt đầu kết duyên với việc dịch kinh. Từ trước đến nay, những Phật điển mà ông nghiên cứu đều là những bản dịch của người trước, vì bản thân của Đạo An vốn không thông Phạn văn.  - Năm Kiến Nguyên thứ 21 (385) đời vua Phù Kiên, ông viên tịch tại Trường An, hưởng thọ 74 tuổi.    **2. LÝ LUẬN DỊCH KINH CỦA CƯU-MA-LA-THẬP (344-413)**  Cưu Ma La Thập theo Lữ Quang đến Kinh Châu vào năm Thái Nguyên thứ 10 (385), cư trú ở đây đến 17 năm. Vì cha con Lữ Quang không tin Phật pháp, nên La Thập chỉ có thể ôm ấp kiến giải sâu sắc của mình mà không có cơ hội thi thố. Đến ngày 20 tháng 12 năm Hoằng Thỉ thứ 3 (401) đời Diêu Tần, Diêu Hưng mời La Thập về Trường An, từ đó mới bắt đầu công việc dịch kinh hoằng pháp tại Trung Quốc. Lúc này Đạo an đã vãng sinh tịnh độ (385) được 17 năm, nhưng các bậc thạc học cao đức đệ tử của Đạo An vẫn còn đó, họ chính là những thành viên cơ hữu trợ giúp La Thập trong công trình vĩ đại này. Công việc dịch kinh tiếp tục đến năm Hoằng Thỉ thứ 11 (409), khi La Thập nhập diệt mới đình chỉ. Như vậy, sự nghiệp dịch kinh của La Thập tại Trường An được duy trì và phát huy rực rỡ suốt chừng ấy năm, điều mà trước đây chưa từng có.  Bản dịch của La Thập được lưu truyền rất rộng rãi và rất được ca ngợi, về phương diện phổ cập thì quả thật các đại sư dịch kinh đời sau không thể nào sánh kịp. Trong *Kim Cương kinh toản yếu san định ký,* quyển 1 viết: "Bản kinh này do La Thập phiên dịch, câu văn lưu loát, khiến người ta thích nghe, cho đến nay già trẻ lớn bé khắp hoàn vũ không ai là không thọ trì kinh này. Bộ kinh này có 6 người dịch, mà La thập giữ vai trò lãnh tụ trong các dịch giả ấy. Câu văn lưu loát, từ lý thông suốt, khiến người ta thích nghe chính là một trong những nét đặc sắc của bản dịch Ngài La Thập. Ta không lạ gì ông được mọi người sùng thượng tột bực". Mặc dù đạt được thành quả lớn lao như vậy, nhưng ông hoàn toàn không tỏ ra kiêu hãnh. Không những ông có trình độ Phật học uyên thâm, có thái độ dịch kinh cần mẫn, mà còn có kiến giải dịch kinh siêu việt hơn tiền nhân.  Một hôm luận bàn với các đệ tử, ông nói: "Dịch từ Phạn sang Hán làm mất đi cái văn vẻ, tuy được đại ý nhưng văn thể thì cách xa, tựa hồ nhai cơm mà sú cho người khác, không những mất hết hương vị, mà còn khiến cho người ta buồn nôn" (Truyện của ông trong *Cao Tăng Truyện* quyển 2). Lời ấy nói lên đức khiêm tốn và tính cẩn thận của ngài La Thập.  Trong bài tựa của Tăng Duệ viết về kinh *Duy-ma-cật* có đoạn: "Pháp Sư La Thập dịch lại chánh văn, nhờ giỏi phương ngôn, vận dụng kiến thức cao siêu, thầm hợp với sự thật, nên đạt đến chỗ rốt ráo, viên mãn. Bấy giờ, tay ngài cầm bản văn Tây Vức, miệng đọc lời dịch, đạo tục đều thành kính, một lời dịch lập lại 3 lần, gọt bỏ rườm rà, cầu được tinh túy, phù hợp với Thánh ý. Lời văn giản dị mà thấu đáo, yếu chỉ lung linh mà sáng tỏ, những lời nói sâu xa đến đây đều hiển hiện."  Lý luận dịch kinh của La Thập có thể quy nạp thành 3 điểm:  1. Xem trọng văn hoa.  2. Cắt giảm và tăng bổ kinh điển.  3. Đính chính tên gọi cho đúng sự thật.  Về vấn đề cắt giảm và tăng bổ kinh điển, La Thập dựa và 3 nguyên tắc sau đây:  *1. ĐỂ CHO BẢN DỊCH PHÙ HỢP VỚI HÌNH THỨC CỦA NGUYÊN ĐIỂN*  Những bản kinh mà La Thập phiên dịch phần lớn là những bản dịch lại. Các bậc tiền nhân khi dịch kinh thường dùng những bản văn do người Tây Vức mang đến chứ chẳng phải trực tiếp sử dụng tài liệu bằng tiếng Phạn của người Thiên Trúc (Ấn Độ). Khi tham khảo các bản cựu dịch, La Thập dùng bản tiếng phạn của Thiên Trúc để đối chiếu, ông thấy rằng những bản kinh sau khi truyền vào Tây Vức, người Tây Vức đã dùng ý riêng của mình để thêm bớt kính điển. Gặp trường hợp như thế, La Thập đều phục hồi lại bản lai diện mục của chúng. Điển hình như *Đại Phẩm Kinh*. Trước thời La Thập, *Đại Phẩm Kinh* có 2 bản dịch nổi tiếng nhất là Quang Tán và Phóng Quang. Nguyên điển của chúng đều từ nước Vu Điền của Tây Vức mà Đạo An đã từng nhiều lần so sánh đối chiếu. La Thập cho rằng phẩm mục của bộ kinh này là do người Hồ tăng thêm, cho nên ông cắt bỏ hầu hết để phục hồi lại diện mạo nguyên thủy của bản chữ Phạn.  *2. CHÂM CHƯỚC CHO PHÙ HỢP VỚI NHU CẦU CỦA NGƯỜI HÁN*  Đối với nội dung của Luận thư, La Thập không dựa vào nguyên bản để dịch đầy đủ mà chỉ tuyển chọn những bản trọng yếu nào đó rồi ra sức phiên dịch, như trong bài tựa của *Luận Đại Trí Độ* mà Tăng Duệ đã viết: "Văn của người Hồ rườm rà, đều giống như phẩm đầu, Pháp sư (La Thập) nghĩ rằng người Tần (Trung Quốc) ưa giản dị nên lược bỏ đi, nếu dịch đầy đủ văn ấy thì cũng hơn 1000 quyển." Còn *Đại Trí Độ luận ký* thì nói: "Từ phẩm 2 trở đi, Pháp sư lược bỏ bớt, chỉ giữ lại những điểm cốt yếu, đủ để giải thích ý văn mà thôi, không dịch tất cả mà đến 100 quyển, nếu dịch đầy đủ, e gấp 10 lần như thế.  *3. CẮT BỚT HOẶC BỔ SUNG NGUYÊN ĐIỂN ĐỂ CHO BẢN DỊCH ĐƯỢC LƯU LOÁT VÀ SÁNG SỦA*  Tác giả nguyên điển của các luận thư do trình độ đầu tư không đồng, văn chương mỗi người mỗi khác, khi La Thập phiên dịch chú trọng nghĩa lý và trau chuốt ngôn từ, để tránh cho bản dịch khỏi khô khan khó đọc.  Trong bài tựa của *Trung luận*, Tăng Duệ viết: "Bộ luận này do Bồ Tát Long Thọ trứ tác, tên đầy đủ của nó là *Trung Quán luận*, tương truyền gồm 500 bài tụng, nhưng bản dịch của La Thập mà *Đại Chính tạng* ghi lại chỉ có 446 bài tụng", rồi Tăng Duệ dẫn lời của La Thập nói: "Giới học giả có tiếng tăm của các nước Thiên Trúc không ai là không thưởng thức bộ luận này, xem nó như là sách gối đầu giường, và số người giải thích nó cũng không phải là ít".  La Thập dịch Kinh, hoặc cắt bỏ những chỗ trùng lập của nguyên văn, hoặc không theo đúng thể thức của nguyên văn, hoặc thay đổi nguyên văn? đây xin lấy nguyên bản tiếng phạn của *Đại Trang Nghiêm Kinh Luận*, đối chiếu với bản dịch để chứng minh:  a/ Cắt bớt nguyên bản: Nếu đem tiết cuối, thiên cuối, quyển 10 của bản dịch *Đại Trang Nghiêm kinh luận* so với Phạn văn thì rất là đơn giản. Còn tiết cuối của thiên đầu quyển 11 thì bản dịch hoàn toàn không có. Đây là minh chứng cho sự cắt bớt nguyên văn.  b/ Thêm văn vào nguyên bản: Văn của *Dụ Man Luận* gồm 2 thể là tản văn và Kệ tụng, khi dịch hết phần tản văn, La Thập thêm vào mấy chứ "thuyết kệ ngôn" để nối tiếp phần kệ tụng. Mấy chữ này không có trong nguyên bản tiếng Phạn, nhưng La Thập thêm vào để phân biệt giữa 2 thể tản văn và kệ tụng.  c/ Không câu nệ thể thức của nguyên văn: Một đoạn trong *Dụ Man Luận* quyển 11, nguyên bản bằng tản văn, nhưng khi phiên dịch thì La Thập dịch thành thể kệ:  "Các vị Sa-di kia, Khi vừa được thần thông, Hóa thành những cụ già, Tóc bạc, mặt nhăn nheo"  d/ Thay đổi nguyên văn: Trong quyển 4 *Dụ Man luận* có một tiết nói "Ông như tổ kiến mà muốn so sánh với núi Tu-di, để xem cao thấp". Chữ "Tu-di" nguyên bản chữ Phạn viết là Mandara, hoặc Vandhya là tên của một dãy núi mà người Tần không biết, nên khi dịch La Thập đổi ra chữ "Tu-di" mà người Tần đã biết, cho độc giả dễ hiểu.  Phần lớn những kinh của La Thập dịch là những bản dịch lại, phương pháp hiệu chỉnh của La Thập dựa trên 3 nguyên tắc như Tăng Duệ đã trình bày trong bài tựa của Đại phẩm kinh: "Nếu âm Hồ sai thì dùng âm Thiên Trúc đính chính; nếu tên của Tần mà lầm thì dùng nghĩa của chữ để quyết định; chừng nào không thể thay đổi được nữa thì mới viết ra. Do vậy mà những tên mới thành ra hoa mỹ, những âm không chính xác đã được loại bỏ gần hết. Đây quả thật là công lao của bậc thầy vĩ đại và là sự thận trọng đặc biệt của người biên chép."  Trong sách *Trung Quốc Phật học Tư tưởng khái luận* chương 5, Lữ Trừng cũng nêu ra nhận xét: "Chúng ta biết rằng diện mạo bản dịch lại của La Thập so với bản dịch cũ khác nhau rất nhiều. Về phương diện ý dịch thì cố gắng làm cho danh và thật đạt đến độ chính xác. Về phương diện âm dịch thì dùng âm Thiên Trúc để sửa cho đúng. Thái độ dịch kinh thận trọng như thế không những khiến cho người đương thời và muôn nghìn người đời sau ngưỡng mộ, mà chính bản thân dịch giả cũng lấy đó làm tự hào, nên gọi những kinh điển do mình phiên dịch là Tân kinh. Trong thư phúc đáp cho sư phụ của ông là Tỳ-ma-la-xoa, có đoạn viết: "Ở đất Hán kinh luật chưa đầy đủ, Tân kinh và luật phần lớn do Thập phiên dịch". Khi viết Xuất Tam Tạng ký tập, luật sư Tăng Hựu đời Lương đã đánh giá La Thập rất cao: "Ôi, Pháp sư La Thập thần thái sáng rực như vàng, những vị Tăng nước Tần như Dung và Triệu trí tuệ siêu việt, cho nên tỏa sáng huy hoàng, làm rõ được nghĩa ẩn của kinh, ngôn từ sâu xa của Đại thừa đến đây là rực rỡ".  Ông Trần Dần Khác cũng tán thán La Thập như sau: "Tôi từng cho rằng công lao phiên dịch của Cưu Ma La Thập trong vòng ngàn năm qua, chỉ có Huyền Tráng là có thể sánh được với ông. Ngày nay các bản kinh Phật được lưu hành rộng rãi tại Trung Quốc như kinh pháp Hoa… không loại nào là không do ông phiên dịch. Cho nên về phương diện phổ cập thì dù Từ Ân (Huyền Tráng) cũng không thể sánh kip" *(Đồng Thọ Dụ Man luận Phạn văn tàn bản bạt)*.  Tóm lại, hoạt động dịch kinh của La Thập thật là nghiêm túc, vì ông có trình độ phật học uyên thâm, nắm vững nghĩa lý của kinh điển, đạt đến mức độ "Tùng tâm sở dục nhi bất du củ" (Theo ý muốn của mính mà không trái với quy củ), và lý luận dịch kinh của ông cũng lấy đó làm điểm xuất phát.    **3. LÝ LUẬN DỊCH KINH CỦA NGẠN TÔN (557-610)**  Ngạn Tôn sinh năm Cao Tường Thiên Bảo thứ 8 (557) đời vua Văn Tuyên Đế Bắc Tề, người đời gọi ông là Y Quan, người nhà gọi là Giáp Tộc. Lúc trẻ, ông đã thông tuệ, có tài năng tiết tháo khác thường, hiểu thấu những điều huyền vi, tâm tính tương ứng với Thánh đạo, gặp vật là biết liền, ít khi phải xem lại. Lúc đầu, ông thọ giáo với Pháp sư Tăng Biên ở Tín Đô, nhân thầy bảo đọc kinh Tu Đại Noa, gồm 7000 chữ, mà ông chỉ đọc trong một ngày là xong.  Vào năm đầu Võ Bình (570) đời vua Cao Vĩ Hậu chúa Bắc Tề, ông được 14 tuổi, Hoàng hậu mời ông vào điện Tuyên Đức giảng kinh Nhân Vương, Quốc Thống, Tăng Đô đều theo phục vụ ông. Thính giả chừng 200 người mà toàn là những bậc tài danh. Nhà vua thân hành đến nghe giảng, văn võ các quan đều theo hầu, Hoàng thái hậu và phi tần 6 cung đều tham dự Pháp hội. Vua ra lệnh quan Thị trung Cao Nguyên Hải rước Ngạn Tôn lên Pháp Tòa, rồi đứng hầu một bên.  Năm Võ Bình thứ 3 (572), ông 16 tuổi, được đặc cách thọ giới Cụ túc, rồi chuyên tâm học Luật, nhiệt tâm chấn hưng Tam bảo, mỗi lần tổ chức trai tăng đều tỏ bày sám hối. Nhà vua đích thân bưng lư hương theo sau Ngạn Tôn, hướng dẫn dân chúng khôi phục kỷ cương phép nước.  Ngày 24 tháng 7 năm Đại Nghiệp thứ 6 (610) đời vua Tùy Dương Đế Dương Quảng, ông viên tịch tại phiên kinh quán, hưởng dương 54 tuổi.  Tuy Ngạn Tôn chỉ hưởng dương 54 tuổi nhưng từng trải qua 3 triều đại Bắc Tề, Bắc Chu và nhà Tùy; nhờ trí tuệ phát triển sớm, lại nhận được sự đãi ngộ đặc biệt của các vua chúa, các bậc hiển quý và văn sĩ, nên danh tiếng ông vang lừng trong thiên hạ.  Ngạn Tôn bắt đầu công việc dịch kinh từ lúc 27 tuổi. Tại dịch trường, ngoài việc đối chiếu Phạn bản và chỉnh lý văn nghĩa, thì ông chỉ là người trợ dịch. Việc viết tựa các kinh tựa hồ là chuyên trách của ông, còn bản thân ông hoàn toàn không có bản dịch nào truyền lại ở đời. Lý luận dịch kinh của ông là do việc tham gia phiên dịch mà đúc kết, có phần nào giống với Đạo An.  Sách Biện Chính luận do Ngạn Tôn trứ tác, trong đó phần bàn về lý luận dịch kinh được tóm tắt thành "Bát bị" (Tám việc hoàn bị), nội dung như sau:  1. Thành tâm yêu pháp, chí nguyện lợi người, không ngại thời gian, là bị thứ nhất.  2. Muốn sang bờ giác, trước phải giữ giới, không sợ chê bai, là bị thứ hai.  3. Tinh thông Tam tạng, hiểu rõ 2 thừa, không có ngu tối, là bị thứ 3.  4. Đọc khắp sách sử, trau dồi điển chương, không để thiếu sót, là bị thứ 4.  5. Trong lòng an tịnh, khí độ ung dung, không hay chấp trước, là bị thứ 5.  6. Đắm mình vào đạo, lạnh nhạt lợi danh, không thích khoe khoang, là bị thứ 6.  7. Học vấn uyên bác, thông hiểu tiếng Phạn, phiên dịch chính xác, là bị thứ 7.  8. Thường xem thương nhã, hiểu rõ triện lệ, am tường văn lý, là bị thứ 8.  Tám điều trên đây đầy đủ, mới xứng đáng là một dịch giả lịch lãm. Đây chính là những tiêu chuẩn cần thiết để tuyển chọn nhân viên làm việc tại dịch trường.  Chúng ta có thể tóm tắt nội dung Bát bị thành 3 điểm chính yếu như sau:  1. Dịch giả cần phải hội đủ những đức tính cao quí của một Tăng sĩ (gồm các điều 1, 2, 5 và 6).  2. Dịch giả cần phải tinh thông Phật học (điều thứ 3).  3. Dịch giả phải tinh thông văn tự của Phạn và Hán (các điều 4, 7 và 8)    **4. LÝ LUẬN DỊCH KINH CỦA HUYỀN TRÁNG (601-664)**  Đại sư Huyền Tráng sau khi du học Ấn Độ trở về Trường An vào năm Trinh Quán 19 (645), liền bắt đầu sự nghiệp dịch kinh của mình cho đến lúc vãng sanh ngày 5 tháng 2 năm Lân Đức thứ nhất (664) mới chấm dứt, trước sau gần 20 năm. Trong thời gian ấy chưa từng gián đoạn một ngày, dịch được 73 bộ, 1330 quyển kinh luận. Căn cứ vào sự đồ sộ của số quyển mà nói thì quả thật xưa nay ông là người số một. Trong gần 20 năm sinh hoạt dịch kinh, lý luận dịch kinh của Huyền Tráng đại khái có thể đúc kết thành 3 điểm:  1. Tìm cầu những bản kinh nguyên vẹn.  2. Tuyệt đối trung thành với nguyên điển.  3. Có 5 trường hợp không thể phiên dịch.  Hai điểm 1 và 2 có thể gộp chung lại để luận bàn, nhân vì ông bất mãn với những bản cựu dịch mà phát sinh.  Đại sư Huyền Tráng đã có những bất mãn về những bản dịch cũ từ lâu. Trước khi sang Ấn Độ cầu pháp, ông đã từng đi tham vấn các danh Tăng trong nước, dấu chân từng trải khắp các nơi như Lạc Dương, Trường An, Thành Đô, Tương Châu (Hà Nam), Triệu Châu (Hà Bắc), gần như hầu hết học thuyết và kinh điển đang lưu hành từ Nam đến Bắc lúc bấy giờ, ông đều tham học tất cả. Dù du học khắp nơi trong nước, ông vẫn chưa thỏa mãn được nguyện vọng tìm hiểu của mình. Chuyện của ông trong *Tục Cao Tăng truyện* quyển 4 viết:  "Tôi đi khắp Ngô Thục, lần đến Triệu Ngụy, cuối cùng đi tới Chu Tần, nghe đâu có trường giảng đều đến tham dự, những lời dạy bảo đã ban ra, đều ôm ấp vào lòng, còn những gì chưa nói ra, thì không có cách nào để hiểu. Nếu không liều chết bỏ mạng, thề đến Thánh địa thì làm sao thấy được chân kinh, hiểu biết thấu đáo, tận mắt nhìn được pháp sáng, văn gốc và nghĩa mầu…"  Sở dĩ Huyền Tráng xem thường những bản dịch cũ có thể là do ông căn cứ vào 2 nhân tố dưới đây:  1. Vì những bản dịch cũ không phải là những bản nguyên vẹn.  2. Vì những bản dịch cũ không trung thành với nguyên điển.  Trước hết hãy bàn về sự đánh giá của Huyền Tráng đối với những bản dịch không đầy đủ. Huyền Tráng hoạt động dịch kinh trước sau gần 20 năm, đại khái có thể chia làm 3 giai đoạn:  1. Sáu năm đầu (645-650) lấy việc dịch *Du-già Sư địa luận* làm trung tâm, đồng thời dịch những trước tác liên quan đến bộ luận này.  2. Mười năm giữa (651-660), lấy việc phiên dịch Luận *Câu-xá*làm trung tâm, và dịch những trước tác liên quan đến Câu-xá.  3. Bốn năm sau cùng (660-664), lấy việc phiên dịch kinh *Đại Bát-nhã* làm trung tâm. (Trích dẫn Trung Quốc Phật học tư tưởng khái luận, chương 8 của Lữ Trừng).  Một sự kiện xảy ra khi ngài Huyền Tráng chuẩn bị dịch bộ kinh *Đại Bát-nhã*: Vào ngày mồng một tháng giêng, mùa xuân, năm Hiển Khánh thứ 5 (660), ông bắt đầu dịch kinh Bát-nhã. Bản chữ Phạn tổng cộng gồm 200.000 bài tụng, văn từ quá bao la, nên đồ chúng yêu cầu ông cắt lược bớt. Pháp sư định tùy theo ý nguyện của đồ chúng, như cách phiên dịch của La Thập, bỏ rườm rà, cắt trùng lập. Nhưng khi mới nghĩ như vậy thì ban đêm nằm mộng thấy những việc cực kỳ đáng sợ, nhằm để cảnh tỉnh: như thấy đi qua những chỗ nguy hiểm, hoặc thấy mãnh thú bắt người, khiến ông run rẩy toát mồ hôi, rồi mới thoát được. Khi thức dậy hoảng sợ, kể lại giấc mộng vừa rồi với đại chúng, rồi theo như trước phiên dịch đầy đủ, thì đêm ấy ông thấy chư Phật Bồ-tát phóng hào quang từ giữa 2 hàng lông mày, ánh sáng chạm đến thân mình, tâm ý thư thái. Pháp sư lại thấy tay mình cầm đèn hoa, cúng dường chư Phật; hoặc lên tòa cao, thuyết pháp cho đại chúng, có nhiều người vây quanh, khen ngợi cung kính; hoặc mộng thấy có người biếu mình những trái cây đặc biệt. Khi tỉnh giấc rất hoan hỷ, không dám cắt xén mà dịch đúng như bản chữ Phạn. *(Đại từ Ân tự Tam Tạng Pháp sư truyện, quyển nhất)*  Lý do vì sao Ngài Huyền Tráng không thể dịch bộ kinh *Đại Bảo Tích*: Ngày mồng một tháng giêng mùa xuân năm Lân Đức thứ nhất, các Đại Đức dịch kinh cùng với Tăng chúng chùa Ngọc Hoa ân cần thỉnh cầu dịch kinh *Đại Bảo Tích*, Pháp sư thấy tấm lòng Tăng chúng rất chí thành, miễn cưỡng dịch được mấy hàng, liền xếp bản chữ Phạn lại, dừng nghỉ bảo với mọi người: Bộ Kinh này dung lượng bằng kinh Đ*ại Bát-nhã*, Huyền Tráng tự lượng khí lực của mình, sẽ không làm xong bộ này, ngày chết sắp đến, chẳng còn bao xa, nay muốn đến các cốc Lan Chi v.v., lễ bái từ giã Cu-chi Phật tượng." Thế rồi, cùng với môn nhân ra đi, Tăng chúng nhìn nhau, không ai là không cảm thấy bùi ngùi. Khi đảnh lễ xong, trở về chùa, chuyên tinh hành đạo, rồi chấm dứt hẳn việc phiên dịch. (cùng quyển như trên)  "Ngũ chủng bất phiên" là lý luận dịch kinh cụ thể nhất của Huyền Tráng được ghi chép trong *Nam Tông Pháp Vân Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập,* quyển một, như sau:  1. Vì bí mật nên không phiên dịch, ví dụ như Đà-la-ni (thần chú)  2. Vì hàm súc nhiều nghĩa, nên không phiên dịch, như Bạc-già-phạm, bao hàm đến 6 nghĩa.  3. Vì ở Trung Hoa không có, nên không dịch, như cây Diêm-phù chẳng hạn.  4. Vì theo người xưa nên không dịch, như A-nậu, Bồ-đề – Thực ra những chữ này có thể dịch được, nhưng từ Ma-đằng trở đi đều giữ nguyên âm Phạn cho nên không dịch.  5. Vì để phát sinh điều lành nên không dịch, như để nguyên Phạn âm "Bát-nhã" thì có vẻ trân trọng, còn dịch thành "trí tuệ" thì có vẻ bình thường; vì muốn cho người ta sinh lòng tôn kính, cho nên không dịch.  Theo nội dung của "ngũ chủng bất phiên" thì hoàn toàn thuộc về vấn đề dịch âm các danh tướng của Phật giáo. Huyền Tráng tổng kết ý kiến của người trước, hiệu đính thành 5 nguyên tắc cơ bản của việc dịch âm. Xưa nay, những thuật ngữ của Phật giáo thường mang nhiều ý nghĩa hàm súc, nên khi muốn dịch âm, phải chọn một chữ Hán nào đó đủ sức biểu âm, mà không liên quan gì đến ý nghĩa để chuyển dịch. Nhưng những chữ đồng âm của Trung Quốc thì quá nhiều, cho nên, cùng một danh tướng (thuật ngữ) mà do người dịch khác nhau nên có nhiều tên dịch khác nhau. Do vậy rất dễ dẫn đến tình trạng sai lầm do xem văn mà liên tưởng đến ý nghĩa.  Giờ đây xin giải thích rộng về "Ngũ chủng bất phiên" của Huyền Tráng:  1. Vì bí mật nên không phiên dịch, như Đà-la-ni (thần chú) chẳng hạn.  Nguyên tác Phạn văn của Đà-la-ni là "dhàrani", có chỗ dịch là "đà-la-na", "đà-lân-ni" v.v., chia thành 4 loại là: Pháp đà-la-ni, Nghĩa đà-la-ni, Chú đà-la-ni và Nhẫn đà-la-ni. Ý nghĩa ban đầu là "Trì, tổng trì, năng trì, năng già", thông thường gọi thần chú là Đà-la-ni. Bất cứ tôn giáo nào cũng đều có tính chất thần bí, chú ngữ là một trong những loại đó, phải trì tụng đúng nguyên âm thì mới phát huy được năng lực thần thông lớn lao của chú ngữ. Trong Thông Chí lược lục thư Hoa Phạn của Trịnh Tiều, nói: "Nay Phạm tăng chú mưa thì có mưa rơi, chú rồng thì có rồng hiện, chỉ trong khoảnh khắc, theo âm thanh mà biến hóa. Nhưng Tăng sĩ Trung Hoa cũng học âm thanh ấy mà không linh nghiệm, là vì chưa đạt đến trình độ âm thanh chính xác vậy." Đại khái Huyền Tráng vì lý do bảo tồn nguyên âm của chú ngữ, cho nên chủ trương dịch âm chú ngữ, như chú ngữ sau cùng trong bản dịch *Bát-nhã-ba-la-mật-đa tâm kinh* của ông:  "Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha".  Nguyên tác Phạn văn: "Gate, gate, paragate, parasamgate, bodhi svàhà".  Ý dịch của đoạn chú ngữ này là: "Đi qua, đi qua, đi qua bờ bên kia, tất cả qua bờ bên kia, hướng đến giác ngộ mà đi".  Trước thời Huyền Tráng, La Thập dịch *Ma-ha-bát-nhã-ba-la-mật đại minh chú kinh*, đoạn chú ngữ này cũng được dịch âm.  2. Vì hàm súc nhiều nghĩa nên không dịch, như Bạc-già-phạm, bao hàm đến 6 nghĩa.  Nguyên tác chữ Phạn Bạc-già-phạm là "Bhagavat", có nhiều tên dịch như: Bà-già-bạn, Bà-già-phạn, bạc-a-phạn, bà-già-bà, bà-già-bạt-đế v.v., nguyên ý là "Thế Tôn", là tôn hiệu của Phật. Huyền Ứng Nhất Thiết Kinh âm nghĩa quyển 3 nói: "Bà-già-bà, bản cũ gọi là công đức lớn, tên gọi bậc Chí Thánh, gọi đúng là Bạc-già-phạm". Tuệ Lâm, Nhất Thiết kinh âm nghĩa quyển 10, nói: "Bạc-già-bạn, Phạn ngữ hoặc gọi là Bạc-già-phạm, Bà-già-bà, Bạc-già-bạt-đế, đều là đức hiệu thứ 10 của Phật". Phật địa luận quyển 1, nói: "Bạc-già-phạm bao hàm 6 nghĩa sau đây: 1/ Tự tại; 2/ Xí thịnh; 3/ Đoan nghiêm; 4/ Danh xưng; 5/ Cát tường; 6/ Tôn quí."  Vì "Bạc-già-phạm" bao hàm nhiều nghĩa, nếu dịch 1 nghĩa nào đó thì không bao gồm hết các nghĩa khác, nên dịch âm là thỏa đáng nhất.  Trong *Niết-bàn Kinh Du Ý* của Cát Tạng, nói: "Chẳng hạn chữ "Ma-ha", vốn là phiên âm của chữ Mahà, dịch nghĩa là "đại". Nhưng đại có 6 nghĩa: 1/ Thường hằng; 2/ Rộng rãi; 3/ Cao siêu; 4/ Sâu xa; 5/ Phong phú; 6/ Thắng diệu."  3. Vì ở Trung Quốc không có nên không dịch, như cây diêm-phù.  Cây diêm-phù nguyên văn tiếng Phạn là Jambù. Phật học Đại từ điển của Đinh Phúc Bảo giải thích: "Một loại cây cao tại Ấn Độ, tên khoa học của nó là Eugeniajambolana, tuy là một loại thực vật rụng lá, nhưng thời gian rụng lá rất ngắn, lá non liền mọc ra ngay, lá ấy thẳng và nhọn, nở hoa vào khoảng tháng tư, tháng 5, có màu vàng trắng nhạt, hình dáng nhỏ nhắn, quả mới ra có màu vàng trắng, dần dần biến thành màu đỏ tía, và chín thì có màu đen hoặc là tía đậm, hình thù cỡ trứng chim sẻ, có vị chát hơi chua và ngọt. Kinh Niết-bàn bản Nam truyền, nói: "Cây am-la và cây diêm-phù, mỗi năm thay lá 3 lần."  Vì Trung Quốc không có cây diêm-phù, nên chỉ có thể dịch âm tên của nó. Hễ gặp những gì ở Trung Quốc không có như thế thì Huyền Tráng đều theo tiêu chuẩn này.  4. Dựa theo người xưa nên không dịch, như a-nậu, bồ-đề. Thực ra 2 chữ này có thể dịch được, nhưng từ Ma-đằng đến nay đều giữ nguyên âm Phạn nên noi theo đó mà không dịch.  Chữ a-nậu nguyên văn tiếng Phạn là anu, có chỗ dịch âm là a-thỏ, a-nỗ v.v., nguyên ý là "rất nhỏ". Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương quyển 5 của Khuy Cơ đời Đường giải thích: "A-nỗ nghĩa là cực kỳ bé nhỏ, nên gọi tên nó là cực vi". Bồ-đề nguyên chữ Phạn là bodhi, cách dịch cũ gọi là đạo, cách dịch mới gọi là giác. Luận Đại Trí Độ nói: "Bồ-đề, tiếng nước Tần gọi là trí tuệ vô thượng". Những chữ vừa nêu trên đều có thể dịch ý, nhưng vì từ Ca-diếp-ma-đằng thời Đông Hán trở đi, đều dùng cách dịch âm, đã trở thành quy ước thông tục, ai nấy đều hiểu, không cần sáng tạo thêm một tên dịch mới, nên không dịch. Khi gặp các trường hợp tương tự như thế, Huyền Tráng đều chủ trương "theo xưa" không dịch.  5. Vì để phát sinh điều lành nên không dịch, như dùng từ Bát-nhã thì có vẻ trân trọng, còn dịch thành trí tuệ thì có vẻ tầm thường. Vì muốn người ta sinh lòng cung kính nên không dịch.  Chữ bát-nhã nguyên tác tiếng Phạn là prajnã, có các tên dịch như ban-nhã, ba-nhã, bát-la-nhã, bát-thích-nhã, bát-la-chỉ-nương, bát-lại-nhã, ba-lại-nhã, bát-thận-nhương, ba-la-xương v.v. Nguyên ý là tuệ, trí tuệ, sáng suốt. Đối với Phật giáo, trí tuệ được phân biệt thành nhiều tầng bậc cạn sâu, nhưng Bát-nhã là đệ nhất, vô thượng, vô tỷ, vô đẳng, không gì hơn trong các loại trí tuệ (Luận Đại Trí Độ quyển 4, đoạn 13). Nếu như chỉ dịch bát-nhã là "tuệ, trí tuệ, sáng suốt", thì không đủ để biểu đạt các khái niệm "đệ nhất, vô thượng, vô tỷ, vô đẳng và không gì hơn". Khi gặp những trường hợp như vậy, Huyền Tráng cho rằng nên dùng cách dịch âm, mới có thể khiến người ta sinh lòng cung kính.  Nói tóm lại, tìm kiếm những bản kinh nguyên vẹn, trung thành với nguyên điển, có 5 trường hợp không dịch, đó chính là trọng tâm lý luận dịch kinh của Huyền Tráng. Sự thành tựu về những phương diện này hết sức khả quan. Luật sư Đạo Tuyên đời Đường đánh giá ông rất cao: "Ở đời có Trang Công, cao trội hơn đồng loại, đi về chấn động, đã từng kinh lịch qua hơn trăm nước, quân thần đều tôn kính, tiếp xúc luận bàn, vạch rõ những yếu chỉ sâu xa, khiến cho người Hoa, Nhung đều vui thích. Thế nên vào đời Đường, ông thuộc về những người dịch kinh lớp sau mà không cần bắt chước người trước, cầm bản Phạn văn lên so sánh thẩm định, đã sửa chữa nhiều chỗ sơ suất của người trước." *(Tục Cao Tăng truyện quyển 4, Huyền Tráng bản truyện luận)*    **5. LÝ LUẬN DỊCH KINH CỦA TÁN NINH (919-999)**  Đại sư họ Cao, pháp danh là Tán Ninh, nguyên quán ở Bột Hải, vào cuối đời Tùy dời đến ở huyện Đức Thanh thuộc quận Ngô Hưng. Ông nội tên Huyền, cha tên Thẩm, đều ở ẩn giữ đức không ra làm quan. Mẹ ông họ Chu. Ông sinh tại nhà riêng ở núi Kim Vũ, vào năm Kỷ Mão (919), niên hiệu Trinh Minh thứ 7 đời nhà Lương. Ông xuất gia trong khoảng năm Thiên Thành (926 - 930) đời Hậu Đường. Vào đầu năm Thanh Thái (934) ông vào núi Thiên Thai thọ giới Cụ Túc, học luật Tứ Phần, tinh thông luật của Nam Sơn (Đạo Tuyên). Sau đó Ngô Việt Trung Ý Vương tấn phong Tán Ninh làm Lưỡng nhai Tăng Thống, hiệu là Minh Nghĩa Tôn Văn Đại Sư.  Theo *Thích Thị Kê cổ,* quyển 4 thì Tán Ninh viên tịch tháng 2, mùa xuân, năm Hàm Bình thứ 2 (999), hưởng thọ 81 tuổi, đến tháng 3 nhập tháp tại chùa Thiên Thọ. Đến năm Thiên Thánh thứ 7 (1029) người chắt của ông là Tôn Thạnh mở tháp đem nhục thân Trà Tỳ, thu di hài xá lợi mang về an táng tại quê nhà là Tiền Đường.  Sách *Tương Sơn Dã lục,* quyển hạ viết: "Tăng Lục Tán Ninh có học thức sâu rộng, thông bác mọi việc xưa nay, viết hàng trăm quyển sách, Võ Xưng Vương Nguyên, Từ Kỵ Tỉnh Huyền hễ có nghi nghờ điều gì đều đến hỏi ông, và hết sức thán phục ông".  Lý luận dịch kinh của Tán Ninh được ghi chép trong *Tống Cao Tăng truyện* quyển 3, do ông biên soạn như sau: Tôi thấy Đạo An soạn "Ngũ thất bản, tam bất dị", Ngạn Tôn nêu ra "Bát bị", Minh Tắc thì soạn phiên kinh nghi thức, còn Huyền Tráng thì đề xuất "Ngũ chủng bất phiên", những loại này tương tự như những tổng kết của Tả Thị, giống như thể lệ của các sử gia. Giờ đây tôi đúc kết lý luận phiên dịch thành "Tân ý lục lệ" như sau:  1. Dịch chữ, dịch âm. 2. Hồ ngữ, Phạn ngữ. 3. Dịch lại, dịch thẳng. 4. Thô ngôn, tế ngữ. 5. Hoa ngôn, nhã tục. 6. Trực ngữ, mật ngữ.  Tán Ninh sáng tạo ra "Tân ý lục lệ" (Sáu quy tắc mới mẻ) là bắt chước việc làm của tiền nhân.  Các quy tắc trên được ông giải thích đại khái như sau:  1. Dịch chữ, dịch âm: Đây là văn dịch kinh điển của chữ Hán, đầy đủ cả âm và nghĩa, chính là yếu tố tiên quyết của việc dịch kinh.  2. Hồ ngữ, Phạn âm: Tại Ngũ Thiên Trúc (Ấn Độ) thuần túy Phạn ngữ, còn miền Bắc Tuyết Sơn thuộc về Hồ. Khi kinh luật của Thiên Trúc truyền đến nước Quy Tư, người Quy Tư không nói được tiếng Thiên Trúc, gọi Thiên Trúc là nước Đặc Già, rồi đem kinh luật ấy dịch ra tiếng nước Hồ (Quy Tư), nếu chỗ nào không hiểu thì giữ nguyên tiếng Phạn, do đó mà cả Hồ và Phạn lẫn lộn với nhau.  3. Dịch lại, dịch thẳng: Như kinh điển truyền đến Lĩnh Bắc, Lâu Lan, Yên Kỳ, nơi đây không biết tiếng Thiên Trúc, họ bèn dịch sang Hồ ngữ. Sau đó kinh điển này truyền sang Đông Hạ (Trung Hoa), rồi người Trung Hoa dịch sang tiếng nước mình. Đó là dịch lại. Còn trường hợp kinh điển từ Thiên Trúc đem đến Đông Hạ, rồi người Đông Hạ đem dịch ra tiếng bản địa. Đó gọi là dịch thẳng.  4. Thô ngôn, tế ngữ: Như dùng những lời nói phổ thông của thời đại để dịch kinh, đó gọi là thô ngôn. Còn khi dùng những ngôn ngữ tế nhị, tao nhã để biểu đạt ý kinh thì gọi là tế ngữ.  5. Hoa ngôn, nhã tục: Như dùng văn tự để ghi lại lời nói là nhã, còn dùng ngôn ngữ thông dụng để nói là tục. Nhã ngữ như các loại văn chương ngày xưa của Trung Quốc được dùng trong Kinh Thư, Tử Thư, Chu Dịch, Lão Trang v.v. Còn tục ngữ là chỉ cho người dịch kinh dùng những ngôn ngữ phổ thông đương hiện hành để dịch kinh. Loại này tương tự như thô ngôn đã nói ở trên.  6. Trực ngữ, mật ngữ: Căn cứ vào ý nghĩa của văn tự tiếng Phạn mà phiên dịch là trực ngữ. Còn căn cứ vào ý nghĩa tế nhị tiềm ẩn của Phạn văn mà phiên dịch là mật ngữ. Chẳng hạn tiếng phạn "Bà-lưu-sa" mà dịch là "Đừng ác khẩu" là trực ngữ, còn dịch thành "Bồ tát biết được bờ bên kia" là mật ngữ. Người nghiên cứu Phật điển Hán dịch cần phải hiểu những điểm ấy, nếu không thì rất dễ ngộ nhận ý nghĩa của kinh, phạm sai lầm "Trông gà hóa cuốc".  Trên đây, chúng tôi đã trình bày những lý luận dịch kinh khá cô đọng và súc tích theo tiến trình thời gian của các Đại sư Đạo An, La Thập, Ngạn Tôn, Huyền Tráng và Tán Ninh. Hy vọng những tư liệu này có thể giúp ích được phần nào cho các dịch giả Phật giáo Việt Nam đang tiến hành chuyển ngữ Tam Tạng Thánh giáo chữ Hán và các ngôn ngữ khác sang tiếng Việt -- là tiếng nói của dân tộc mình. Một công trình mà các nước bạn Phật giáo láng giềng Việt Nam đã thực hiện từ lâu.  \* \* \*  ***TƯ LIỆU ĐƯỢC SỬ DỤNG:***  - Phật Điển Hán dịch chi nghiên cứu, Vương Văn Nhan trước, Đài Bắc xuất bản 1984;  - Xuất Tam Tạng ký tập, Tăng Hựu soạn, Đại Chính Tạng tập 55;  - Các tư liệu khác.  -ooOoo- |

*Nguồn: Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam,*[*http://www.vinabri.org*](http://www.vinabri.org/)

**LÝ LUẬN DỊCH KINH CỦA HUYỀN TRANG**

Vũ Thế Ngọc

Về tiểu sử và công nghiệp của Huyền Trang (602-664) chúng ta đã có phần viết riêng trong phần phụ lục của sách Kinh Phật: Nguồn gốc và Phát triển[1] . Ở đây chúng ta chỉ nói về việc phiên dịch và phương pháp phiên dịch của sư trong suốt hai mươi năm công sức kiên trì làm việc hầu như không có một ngày gián đoạn. Với sự nghiệp dịch 73 bộ kinh gồm 1.330 quyển, thì chỉ với số lượng như thế quả thực ngài đã xứng đáng là người dịch kinh số một trong lịch sử phiên dịch kinh Phật ở Trung Hoa. Tuy nhiên con số lớn lao đó chưa đủ diễn tả hết về sự nghiệp của ngài. Thứ nhất là khác với La-thập, đa số các bộ kinh của ngài mang về và dịch là những bộ kinh chưa bao giờ được dịch trước đó. Thứ hai là phạm vi dịch thuật của ngài rất rộng. Huyền Trang không chỉ dịch kinh của cả Nguyên thủy lẫn Đại thừa, mà sư còn dịch nhiều luận của nhiều tông môn khác nhau từ Trung quán Không tông đến Dugià Hành tông. Không những thế sư còn dịch và giới thiệu nhiều chuyên môn trong Phật học. Điển hình, sư là nguời đầu tiên dịch và giới thiệu môn luận lý học Phật giáo, gọi là Nhân minh học, một môn học phát triển luận lý học và tri thức học rất sâu của Phật giáo đã được phác họa trong các luận của Long Thọ từ thế kỷ thứ hai và sau đó được Trần-na (Dignāga 480-540) rồi Pháp Xứng (Dharmakirti 600-650) phát triển – Nhân minh học từ đó trở thành một trong năm môn học bắt buộc của các trường Phật học chính qui của Phật giáo ở Nalānda Ấn Độ trước kia và Tây Tạng hiện nay. Trước khi Huyền Trang dịch và giới thiệu Nhân minh học thì Phật giáo Trung Hoa không hề biết gì về bộ môn học quan trọng này.

Về lý luận và phương pháp dịch thuật, thì người ta đều biết sư chủ trương trung thành tuyệt đối với nguyên bản (khác với La-thập)[2] . Trong luận về kinh Kim cương[3] tôi đã có dịp so sánh bản dịch kinh Kim cương của Huyền Trang và bản dịch của La-thập cùng với nguyên tác Sanskrit và bản dịch Anh ngữ của Eward Conze. Tôi đã cho thấy bản dịch của Huyền Trang là một bản dịch không những không cắt gọn hay nhuận sắc, mà còn theo sát đến từng chi tiết nhỏ của nguyên cảo[4] . Thí dụ rất nhỏ trong phẩm “Nhất thể đồng quán” khi Đức Phật hỏi “Tu-bồ-đề! Ý ông như thế nào? Như Lai có nhục nhãn hay không? Tu-bồ-đề trả lời “Bạch Thế Tôn, đúng như thế…”. Đức Phật lặp lại năm lần như thế với thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn. Huyền Trang đều dịch đầy đủ như thế. Nhiều bản dịch như của Edward Conze đến các lần sau chỉ tóm chung lại “Như Lai hỏi: Tu-bồ-đề, Như Lai có thiên nhãn, có tuệ nhãn, có Phật nhãn hay không?”[5] . Ngay cả trong nguyên bản Sanskrit, sau danh xưng Như Lai, thường có thêm rất nhiều danh tự xưng tán khác như “bậc cao cả ứng cúng, bậc chính đẳng chính giác v.v.”, La-thập thường bỏ đi, nhưng trong bản dịch của Huyền Trang mỗi lần có tên Như Lai, Huyền Trang lại tiếp tục viết theo đầy đủ các danh hiệu xưng tán đó y như nguyên cảo. Ngay cả danh xưng “bodhisattva” trong nguyên tác thường đi kèm đủ “mahasattva” La-thập thường dịch gọn “Bồtát” nhưng Huyền Trang luôn luôn là “Bồ-tát Ma-ha-tát”.

Theo nguyên tắc trung thành với nguyên điển cho nên Huyền Trang cũng phê bình cả bản dịch kinh Kim cương đã quá phổ biến và nổi tiếng của La-thập. Trong Đại Đường Đại Từ Ân Tam Tạng Pháp sư truyện của Huệ Lập, Huyền Trang phê bình bản dịch này “Ba câu hỏi của Tu Bồ Đề đã thiếu một câu”[6] và đặc biệt là bỏ mất chữ “năng đoạn” nên không giải thích rõ kim cương không phải là ví với trí tuệ (prajñā) như xưa nay các nhà chú giải, mà kim cương được vì như lòng ngã chấp và phiền não cứng chắc như kim cương và chỉ có kinh này mới có thể đoạn trừ nó được. Nguyên văn viết rõ lời Huyền Trang “Các bản chữ Phạn đều viết ‘Năng đoạn kim cương bát-nhã’ nhưng bản cũ chỉ viết ‘Kim cương bát-nhã’. Rõ ràng là Bồ-tát xem sự phân biệt là phiền não, mà cái mê hoặc phân biệt thì cứng chắc như kim cương, chỉ có kinh này giải thích rõ, chỉ có trí tuệ phi phân biệt mới có thể đoạn trừ được nó”.

Việc Huyền Trang khi dịch lại kinh Kim cương cương quyết lấy lại đủ tên Năng đoạn Kim cương Bát-nhã Ba-la-mật-đa còn bao hàm ý nghĩa chủ trương trung thành với nguyên điển để tránh hiểu lầm tai hại. Như luận án “Phật điển Hán dịch chi Nghiên cứu” của Vương Văn Nhan viết, có năm cách đặt tên kinh, nhưng cách dùng nghĩa khái quát của bộ kinh để đặt tên kinh thì phải cẩn thận “Nếu không sẽ biến hay thành dở, làm trò cười cho thiên hạ. Chẳng hạn “Kim cương bát-nhã” với “Năng đoạn kim cương bát-nhã” hoàn toàn tương phản. Đề trước rất dễ dẫn tới sự ngộ nhận kinh Bát-nhã cứng như kim cương (Bát-nhã kinh kỳ ngạnh như kim cương), đề sau biểu đạt ý nghĩa chính xác kinh Bát-nhã sắc bén có thể cắt đứt kim cương (Bát-nhã kinh kỳ lợi năng đoạn kim cương). Thế nên tên dịch của loại sau là ổn nhất[7] . Nếu tác giả Vương Văn Nhan biết thêm rằng cách hiểu “Bát-nhã cứng rắn sắc bén như kim cương” (bát-nhã kinh kỳ ngạnh như kim cương) đã đưa nhiều dịch giả Việt Nam đến giải thích hoàn toàn khác với nội dung kinh Kim cương có lẽ ông còn phải chú thích nhiều hơn nữa.

Chủ trương trung thành với nguyên điển nên Huyền Trang không những không cắt gọn hay nhuận sắc mà còn theo sát cả đến cách hành văn nhiều khi rất lề mề của nguyên cảo Sanskrit. Quan điểm tổng quát thì đa số người có dịp đọc hai bản “Kim cương Bát-nhã” và “Năng đoạn kim cương Bát-nhã” thì thường ưa thích bản của La-thập vì văn chương trau chuốt và dễ đọc hơn, vì vậy bản dịch này phổ biến hơn. Như trường hợp ở Việt Nam hầu như trước đây người ta còn không biết đến các bản dịch Hán văn khác ngoài bản dịch của La-thập (trong tất cả các bản văn còn giữ được ở kho văn khố Hán Nôm Hà Nội chỉ thấy có bản La-thập). Tuy nhiên cũng là một người có đôi chút học vấn về chữ Hán và Sanskrit thì cá nhân tôi có thú vị riêng khi đọc bản Huyền Trang. Đọc bản dịch của La Thập vì quá trau chuốt khiến người ta nhiều khi quên rằng mình đang đọc một bản dịch. Trái lại đọc bản Huyền Trang rõ ràng biết mình đang đọc bản dịch nên phần nào thấm được tư vị của nguyên cảo. Vì rõ ràng là bản dịch của Huyền Trang có trúc trắc, có lề mề, nhưng dường như chính ngài cố tình dịch luôn cả cái trúc trắc luộm thuộm của nguyên cảo. Đây có phải là một ưu điểm hay không? Nhưng rõ ràng đó là điểm độc đáo trong văn dịch của Huyền Trang.

Huyền Trang là một học giả Phật học cẩn trọng, là dịch giả hiếm hoi vừa giỏi cả hai ngôn ngữ vừa từng sống lâu trong cả hai xã hội chịu ảnh hưởng của hai văn hóa này. Huyền Trang lại còn là người tường tận cả tri thức luận và logic ngôn ngữ Phật học (Nhân minh học), vì vậy ngài quả thật hội đủ tất cả các phẩm chất cần và đủ để trở thành môt dịch giả kinh Phật lý tưởng. Sự nghiệp dịch kinh của sư đã là một minh chứng rõ ràng. Vì vậy lý thuyết “Ngũ chủng bất phiên” của sư không còn là một lý thuyết mà chính là kết quả của một thực hành lâu dài. Ở đây chúng ta cần nghiêm thẩm về lý thuyết này một cách kỹ lưỡng hơn là chỉ có tính cách liệt kê.

**Ngũ chủng bất phiên** **五種不番**

Ngũ chủng bất phiên là năm trường hợp cần giữ nguyên nguyên ngữ (qua các dịch âm / transliteration) mà không phiên dịch (dịch nghĩa / translation). Sau đây là năm trường hợp:  
1. Vì bí mật nên không dịch, như chữ đà-la-ni (dhārani).  
2. Vì hàm nhiều nghĩa nên không dịch, như chữ “Bạtgià-phạm” (bhagavat), A-la-hán (arhat).  
3. Vì ở Trung Hoa không có thứ đó nên không dịch, như chữ (cây) “diêm-phù” (jambū).  
4. Vì giữ theo người dịch xưa nên không dịch, như chữ “bồ-đề” (bodhi).  
5. Vì trân trọng nên không dịch, như chữ “bát-nhã” (prajñā).

Cách không dịch nghĩa thứ nhất, Huyền Trang giải thích là không nên dịch nghĩa các từ Phạn ngữ có ý nghĩa sâu sắc bí mật mà khi dịch chỉ dùng một từ đơn giản có một nghĩa giới hạn thì nên dùng lại nguyên từ (qua cách đọc / transliterate). Huyền Trang thí dụ như chữ Phạn dhārani thì chỉ cần đơn giản dùng cách đọc âm “đà-la-ni” để bảo tồn được phần nào nguyên âm của nguyên trạng. Không dịch vì ngoài sự bảo vệ ý nghĩa bí mật, mà tránh cách dịch nghĩa một cách trực tiếp nhiều khi không có nghĩa gì hết như thần chú “oṃ ma-ṇi pad-me hūṃ” dù có thể dịch nghĩa là “om, ngọc quí trong hoa sen” thì câu này thật ngô nghê chẳng có nghĩa gì, thế thì đành “dịch” âm (đọc theo Hán Việt) là “án ma-ni bát-mê hồng”. Nguyên tắc với các thần chú như thế không phải do Huyền Trang chủ trương mà nó đã là nguyên tắc của thần chú từ xưa. Cho nên như thần chú gate ở cuối kinh Bát-nhã Tâm kinh từ các bản dịch xa xưa của La-thập qua các bản dịch Hán, Tạng, Mông cho đến Anh, Pháp, Đức hiện đại cũng đều là “dịch âm” là “gate, gate, pāragate, pārasaṃgate, bhodi svāhā” như thế.

Trường hợp thứ hai không dịch nghĩa là những từ trong nguyên cảo quá hàm xúc và nhiều nghĩa. Huyền Trang thí dụ như chữ bhagavat “Bạt-già-phạm” có đến sáu nghĩa, nếu chỉ một nghĩa được dịch, thì năm nghĩa kia cũng mất. Trong thí dụ chữ Bhagavat (Thế Tôn) theo Huyền Trang từ này gồm sáu nghĩa:  
(1) người có những hảo tướng;  
(2) người chiến thắng các ảo tưởng và ma quỉ;  
(3) người chia sẻ những thiện đức như tự tại trước các cám dỗ của danh vọng tiền tài vật chất;  
(4) người hoàn toàn thấu triệt chân lý Bốn Thánh Đế;  
(5) người luôn thực hành thánh sự;  
(6) người đã từ bỏ luân hồi.

Cả sáu nghĩa đó đồng lúc nói lên trong từ Bhagavat “Bạt-già-phạm”, nay nếu chỉ dịch một nghĩa thì mất luôn năm nghĩa kia. Đây là trường hợp rất thường thấy trong thuật ngữ Phật giáo, tỷ như từ thông thường là mahā chúng ta tưởng rằng dễ dàng dịch ra là “đại” như “đại thừa” Mahāyāna. Thực ra mahā trong Phật học có đến 6 nghĩa chính “1- Thường nên gọi là mahā, 2- Rộng nên gọi là mahā, 3- Cao nên gọi là mahā, 4- Sâu nên gọi là mahā, 5- Nhiều nên gọi là mahā, 6- Hơn nên gọi là mahā”. Nên cuối cùng để mở “mahā” là tốt nhất.

Cách không dịch nghĩa thứ ba là các danh từ chỉ các địa danh, sự vật, cây cỏ, muông thú v.v. không có ở Trung Hoa và Trung Hoa cũng không có tương tự. Huyền Trang cho thí dụ như loại cây jambū “diêm phù” là loại cây chỉ thấy ở Ấn Độ, một năm thay lá đến ba lần, và thay lá rất nhanh trong khoảng khắc. Ở Tây phương các thuật ngữ triết học khoa học nhiều khi cũng bắt buộc phải dùng nguyên tự gốc, như ngày nay chúng ta thấy đại đa số các quốc gia dùng mẫu tự la-tinh; khi viết về các thuật ngữ điện tử điện toán cũng thường viết theo Anh ngữ, mà không cố dịch ra ngôn ngữ mẹ đẻ của họ, dù có thể dịch được.

Không dịch nghĩa thứ tư là gồm các từ mà qui ước truyền thống đã quen dùng lối phiên âm theo Phạn âm (transliteration). Huyền Trang cho thí dụ chữ anuttarāsaṃyak-saṃbodhi dù có thể dịch được là “vô thượng chính đẳng chính giác”, nhưng chúng ta có thói quen dịch âm (a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề) cho nên dù có thể dịch nghĩa cũng không nên dịch. Loại thứ năm không dịch là những từ có nghĩa đặc biệt sẽ mất khi dịch ra Hán ngữ. Thí dụ như từ prajñā (bát-nhã) dù có thể dịch ra là “trí tuệ” nhưng cách dịch này đã làm mất đi ý nghĩa sâu sắc của nó. Cho nên cách dịch âm (bát-nhã) thì cái nghĩa toàn vẹn của chữ prajñā sẽ được gìn giữ[8] .

**Lý Luận của Tán Ninh**

Tán Ninh (919-999) là người Ngô Hưng, Hàng Châu và là tác giả Đại Tống Cao tăng truyện. Tán Ninh là một người bác học, nổi tiếng trong giới Luật sư đương thời, viết nhiều sách còn truyền đến tận ngày nay. Lý luận về dịch kinh của ông được ghi trong Tống Cao tăng truyện gọi là “Tân ý lục lệ” (sáu quy tắc mới) là tổng kết các kinh nghiệm của tiền nhân gồm sáu tiêu đề như sau:

**1.Dịch chữ, dịch âm**

Tán Ninh phân biệt thành bốn trường hợp: a) Âm chữ đều dịch, đây là lối dịch bình thường. b) Âm chữ đều không dịch; đây là trường hợp thông thường ngày nay chúng ta cùng dùng chung mẫu tự abc như Boston, London. c) Dịch chữ không dịch âm, tức không phiên dịch (translating) mà chỉ dùng chữ Hán chú âm chữ Phạn (transliterating); đây là loại Huyền Trang nói là “Bí mật không nên dịch” chi dùng chữ Hán chú âm chữ Phạn, như chữ đà-la-ni (dhārani). d) Dịch âm không dịch chữ, tức trường hợp chữ “vạn” 卍 dùng nguyên chữ Phạn chỉ dịch âm.

**2.Tiếng Hồ, tiếng Phạn**

Qui tắc này cũng chia làm bốn loại: a) Thanh Tạng là ngôn ngữ thuần Phạn ngữ (Sanskrit) khác với ngôn ngữ các nước Hồ. b) Miền bắc Tuyết Sơn thuộc về Hồ, có chữ viết và ngôn ngữ khác với Thiên Trúc (Sanskrit). Đây là sai lầm về địa lý, người Trung Hoa xưa gọi chung các nước Tây Vực là Hồ, rồi từ nhà Tùy lại gọi chung là Phạn. c) Vừa Hồ vừa Phạn; tỷ dụ như trường hợp kinh Phật truyền đến nước Quy Tư, người nước này dịch ra tiếng của họ, chỗ nào dễ hiểu thì để nguyên tiếng Phạn. Khi kinh này mang qua Trung Hoa thì lẫn lộn vừa Phạn vừa Hồ. d) Chỉ thuần tiếng Hán, nhiều thành ngữ tục ngữ tiếng Phạn dịch theo nghĩa chữ cũng không được, mà dịch theo âm thì cũng không ai hiểu. Nên chỉ có cách chuyển thành thành ngữ, tục ngữ Trung Hoa tương đương.

**3. Tái dịch, trực dịch** Kinh Phật truyền đến các vùng Lâu Lan, Yên Kỳ v.v. được dịch ra tiếng bản xứ. Rồi các kinh này mới đưa đến Trung Hoa và dịch ra chữ Hán văn thì gọi là dịch lại (tái dịch). Còn kinh điển từ Thiên Trúc (Ấn Độ) mang thẳng đến Trung Hoa, rồi người Hoa dịch ra Hán văn thì gọi là dịch thẳng (trực dịch).

**4. Thô ngôn, tế ngữ** Kinh Phật được kết tập nhiều lần nên ngôn ngữ cũng không đồng nhất. Thô ngữ là ngôn ngữ phổ thông của đời thường, tế ngữ là ngôn ngữ tế nhị tao nhã. 5. Hoa ngôn, nhã tục Hán văn (Hoa văn) cũng có nhã (như văn cao nhã của kinh điển) có tục (như văn thường đàm thông dụng). Nếu các bản dịch kinh qua tay các nhà bậc cao sĩ nổi tiếng làm công việc xuyết văn nhuận sắc thì chung cuộc sẽ có bản dịch tao nhã, còn chỉ có ngươi bình phàm học thức nông cạn thì chỉ có được các bản dịch bình thường dung tục.

**6. Trực ngữ, mật ngữ** Căn cứ vào văn tự (trực dịch) là dịch theo “nghĩa đen”. Căn cứ vào nghĩa sâu kín gọi là “mật ngữ” tức là dịch theo “nghĩa bóng.” Thí dụ dịch pāramitā là “bỉ ngạn” (bờ bên kia) là trực dịch, dịch “viên mãn, rốt ráo” là dịch theo mật ý, mật ngữ.

**Cách tổ chức một dịch trường**

Dù có thể được trợ giúp, nhưng tuyệt đại đa số người dịch kinh Phật là cá nhân. Đầu tiên các tăng nhân Thiên Trúc (Ấn Độ) hay Tây Vực (các quốc gia Phật giáo ở phía Tây Trung Hoa) đến truyền pháp ở Á Đông đều là cá nhân và nhiều người cũng không thông thạo Hán ngữ. Cho nên các bản dịch kinh dù có thể thường sẽ nhờ một vị sư hay một nhà trí thức nội địa “xuyết văn” thì từ căn bản vẫn chỉ là công tác của một cá nhân. Tuy nhiên trong lịch sử phiên dịch Hán ngữ chúng ta có hai trường hợp nhà vua cho thiết lập cả một “quốc gia dịch trường” qui mô mà chúng ta đều biết. Đó là dịch trường của La-thập và dịch trường của Huyền Trang. Chi tiết về dịch trường của La-thập thì hầu như chúng ta chỉ biết nhà vua và triều đình cựu kỳ tôn kính và hỗ trợ vô giới hạn cho công cuộc dịch thuật của ngài, ngoài ra chúng ta hoàn toàn không biết chi tiết nào về tổ chức của dịch trường này. Tuy nhiên về dịch trường Huyền Trang thì chúng ta tương đối có một số tài liệu.

Điều quan trọng chúng ta thấy các sách hiện tại khi nghiên cứu về Huyền Trang không chú ý. Đó là qua cách sắp đặt vị trí và trách nhiệm trong dịch trường, chúng ta biết dịch trường của Huyền Trang là dịch trường tổ chức trên căn bản là dịch theo văn bản. Có lẽ đây là điểm độc đáo then chốt của dịch trường Huyền Trang.

Chúng ta nên biết vào những thế kỷ xa xưa thì mang được tấm thân trần đi được từ Ấn Độ đến Trường An đã là cả một kỳ công hãn hữu (theo Cao tăng truyện “mười người đi chỉ có hai người đến được Trung Nguyên”) nói gì đến việc mang theo văn bản, vốn thời đó không gọn nhỏ như quyển sách của chúng ta ngày nay. Rất may là sau thời gian thỉnh kinh gian khổ, chuyến trở về của Huyền Trang là cả một chuyến đi hoành tráng, có người tổ chức, có ngựa xe, có người phụ trách mang kinh sách, với các giấy giới thiệu hết sức trân trọng của vua các quốc gia mà ngài đi qua. Sử nói rõ chuyến trở về Huyền Trang “có 20 con ngựa để chở kinh sách” nên ta hiểu ngài đã mang theo được rất nhiều văn bản kinh luận.

Khi Huyền Trang từ Ấn Độ trở về, vua Đường Thái Tông đã để riêng Huyền Trang ở chùa Hoằng Phúc để làm dịch trường. Sau cho xây riêng Đại Từ Ân tự cũng ở kinh đô rất qui mô và hoàn bị cho mục đích tổ chức trường dịch. Sau về già ngài Huyền Trang lại hay về dịch ở Ngọc Hoa cung trong núi Chung Nam cũng ở gần kinh đô. Chúng ta thường nghe nói dịch trường có cả ngàn nhân viên giúp việc, nhưng có lẽ phần lớn là công việc chép kinh hay hành chính. Thứ nữa là các nhân vật trực tiếp tham dự dịch không phải luôn luôn có mặt mà là tùy theo kinh. Khi dịch đến kinh nào thì triều đình mới thỉnh các vị phụ dịch đến tham gia, khi dịch xong người nào về lại trú xứ cũ.

Trong một số trường hợp chúng ta còn được biết tên và chức vị của từng người tham dự, như tên tuổi các vị sư danh tiếng về kinh điển chuyên môn và danh tính chức vụ phẩm hàm của các văn quan khoa cử giỏi văn chương. Như trường hợp khi Huyền Trang dịch kinh tại chùa Hoằng Phúc ở kinh đô Trường An, triều đình đã cho triệu tập hầu như hầu hết các đại đức hòa thượng danh tăng ở kinh đô và phụ cận, cùng với các văn quan khoa cử nổi tiếng văn chương về tập trung trợ dịch. Thí dụ như khi dịch Đại Bồ-tát kinh tháng 5 năm Trinh Quán 19 (645) có tên tuổi 11 hòa thượng sa-môn làm công tác “Chứng Nghĩa”, 9 vị làm công tác “Xuyết Văn” v.v. Khi dịch Du-già Địa Sư Địa tháng 5 năm Trinh Quán 22 (648) có 5 vị phụ trách “Bút Thọ”, 7 vị phụ trách “Chứng Văn”, 8 vị phụ trách “Chứng Phạn ngữ”, 2 đại thần giữ việc “Giám Duyệt”[9] .

Đại khái theo các kinh lục còn có hiện nay chúng ta tạm thời có thể biết tổ chức dịch trường của Huyền Trang lãnh đạo gồm có các chức vụ như sau:

1. **Vi chủ** tức dịch chủ, Huyền Trang là người chủ dịch, tuyên xướng Phạn văn, đọc nguyên văn Phạn ngữ của bộ kinh được phiên dịch.

2. **Chứng Phạn nghĩa**, tức chứng nghĩa chữ Phạn, bàn luận với dịch chủ về nghĩa lý nguyên văn Phạn ngữ, để cân nhắc điều chỉnh ngữ nghĩa.

3. **Chứng văn**, cũng gọi là chứng Phạn bản, nghe dịch chủ đọc tụng Phạn văn, kiểm sự sai sót khi tụng đọc.

4. **Độ ngữ** còn gọi là Thư tự, có nhiệm vụ nghe đọc Phạn văn rồi viết theo âm Hán văn (transliteration).

5. **Bút thụ** hay Chấp bút, dịch nghĩa Phạn âm (Sanskrit transliteration) thành Hán ngữ.

6. **Xuyết văn**, có nhiệm vụ chỉnh lý sắp xếp câu văn theo thứ tự văn pháp Hán ngữ thành câu cú có nghĩa lý theo Hán văn.

7. **Chứng dịch**, còn gọi là Tham dịch, tham khảo đối chiếu văn pháp Phạn ngữ và Hán ngữ để tranh sai lầm.

8. **San định** hay Khảo đính, có trách nhiệm hiệu đính, cắt bỏ rườm rà, trau chuốt câu văn thành câu văn trong sáng

9. **Nhuận văn**, nhiệm vụ phụ trách nhuận sắc câu văn sau khi san định.

10. **Phạn xuy**, thử tụng đọc niệm xướng cho thuận miệng êm tai.

Tóm lại công tác tại dịch trường cứ như được diễn tả thì quả thật phức tạp nhưng cho thấy tổ chức phân công rất kỹ lưỡng. Đọc một số sách chúng ta thấy người ta còn vẽ ra sơ đồ cả một dịch trường to lớn với vị trí của từng người, giống như phòng họp của một hội thảo lớn ngày nay. Nhưng nếu như thế không thể dịch nhanh như Huyền Trang đã có thể làm được. Cho nên dù có phân trách nhiệm công tác, tôi trộm nghĩ rằng có lẽ dịch chủ Huyền Trang vẫn làm việc một mình là chính, chỉ khi cần mới họp với vài cộng sự cần thiết. Dịch chủ Huyền Trang không thể cùng một lúc họp trong một hội trường lớn và đông đảo như vậy thì sẽ rất chậm. Cho nên có lẽ nhiều công đoạn chỉ có các thành viên của từng ủy ban họp riêng, trước khi chuyển qua các ủy ban khác. Khi hoàn thành thì mới tập họp chung nghe tụng đọc (Phạn xuy) lần cuối cùng. Việc suy nghĩ như trên chỉ là ý kiến riêng của tôi, mọi người có lẽ cũng không cần biết chi tiết dịch trường làm việc. Điều cần biết là trường dịch được tổ chức qui mô và làm việc rất trật tự.

**Chú thích:**  
1. Vũ Thế Ngọc, “Tiếng nói của Đức Phật”, sách xuất bản trong tháng 7, 2020.  
2. Một thí dụ nhỏ cùng nguyên tác prajñā-pāramitā Lathập chỉ chuyển bẳng năm âm “Bát-nhã Ba-la-mật” nhưng Huyền Trang luôn luôn chuyển dịch bằng đủ sáu âm là “Bátnhã Ba-la-mật-đa”.  
3. Vũ Thế Ngọc, Trí tuệ Giải thoát: Dịch giảng kinh Kim Cương [2013] Nxb Hồng Đức tái bản 2020.  
4. Trong Trí tuệ Giải thoát tôi đã có dịp tâm sự riêng tư: “Hạnh phúc nhất của người học kinh luận Phật giáo như tôi, là trước mặt có cả bản dịch Hán văn của La-thập lẫn Huyền Trang bên cạnh bản văn Sanskrit có bản dịch của các học giả Tây phương”.  
5. Edward Conze dịch “The Lord asked: What do you think, Subhuti, does the Tathagata’s heavenly eye exist, his wisdom eye, his Dharma-eye, his Buddha-eye?” (Trí Tuệ Giải Thoát, sđd, tr.265-9)  
6. Trong kinh Kim cương, đoạn hai “Tu-bồ-đề khải thỉnh” theo bản Sanskrit, luận của Thế Thân và các bản Hán dịch khác thì quả thật Tu-bồ-đề hỏi Phật gồm có ba câu hỏi (1) Làm sao để trụ tâm? (2) Làm sao để tu hành? (3) Làm sao để chế phục tâm? Trong khi bản La-thập chỉ tập trung vào hai câu (1) Làm sao để trụ tâm? (2) Làm sao để hàng phục tâm? (應云何住, 云何降伏其心/ Ưng vân hà trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm). Xem chi tiết trong Trí Tuệ Giải Thoát, sđd.  
7. Xem bản dịch Lịch sử Phiên dịch Hán tạng của Thích Phước Sơn, tr.281-3.  
8. Học giả Tây phương sau khi cố thay chữ “wisdom” bằng “Wisdom” hay “transcendental wisdom” rồi cũng thường dùng lại chữ Prajna. Xem giảng chi tiết về từ prajñā trong Vũ Thế Ngọc, Bát-nhã Tâm kinh: Tổ Long Thọ giảng, Nxb Hồng Đức 2019.  
9. Trong thí dụ khác, khi Nghĩa Tịnh (635-713) dịch luận Căn bản thuyết Nhất thiết hữu bộ Ni-đà-na vào năm 710 đời nhà Đường, còn ghi rõ tên tuổi địa chỉ trú xứ của 20 vị tăng nhân, đa số là sư gốc người Thiên Trúc và Tây Vực phụ trách phần vụ chứng văn, chứng nghĩa, chứng Phạn nghĩa, đọc Phạn bản, chứng dịch, bút thọ… còn có tên tuổi chức vụ cả 30 đại quan của triều đình tham dự phần giám dịch.

**Vũ Thế Ngọc** | Văn Hóa Phật Giáo 344 ngày 15-5-2020